

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Tên chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2020	GIAI ĐOẠN 2021 - 2025						GIAI ĐOẠN 2026-2030						GHI CHÚ
				NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030	
	CHỈ TIÊU KINH TẾ															
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm	%		-11.23	48.83	17.84	-8.59	-12.42	4.5	14.00	8.59	7.35	7.11	7.87	9.0	
	Số tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	11.465	10.178	15.148	17.85	16.316	14.29	73.783	16.29	17.690	18.990	20.340	21.940	95.250	
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm	%						8.00		8.20	8.40	8.50	8.90	9.00	8.60	
	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	Tỷ đồng						738.68		757.147	775.614	784.848	821.782	831.015	3,970.41	
	CHỈ TIÊU XÃ HỘI															
3	Thu nhập bình quân đầu người hằng năm trên địa bàn	Triệu đồng	48.95	49.84	53.55	59.61	63.79	73.89	8.58	78.29	86.53	95.86	106.19	117.84	10.75	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 dưới%	%	1.39	0.98	0.76	0.59	0.48	0.48	0.53	0.42	0.30	0.18	0.08	0.00	0.00	
	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	138	97	76	59	48	44	53	42	30	18	8	0	0	
	Tổng số hộ dân	Hộ	9,929	9,929	9,938	9,982	10,031	10,031	10,031	10,031	10,031	10,031	10,031	10,031	10,031	
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Số trường học các cấp (mẫu giáo, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) đạt chuẩn Quốc gia năm học	Trường														
	<i>Mẫu giáo</i>	Trường														
	<i>Mầm non</i>	Trường	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	
	<i>Tiểu học</i>	Trường	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
	<i>Trung học cơ sở</i>	Trường	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
	Tổng số trường các cấp (mẫu giáo, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) năm học	Trường	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	
	<i>Mẫu giáo</i>	Trường														
	<i>Mầm non</i>	Trường	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	
	<i>Tiểu học</i>	Trường	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
	<i>Trung học cơ sở</i>	Trường	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97.2	99.5	99.5	100	100	98.80	99.56	99.63	99.71	99.64	99.74	100	99.74	
	Số người tham gia bảo hiểm y tế năm báo cáo	Người	32617	33580	33706	34089	34266	33844	33844	34020	34159	34250	34403	34584	34283	
	Dân số trung bình năm báo cáo	Người	33546	33754	33885	34089	34266	34250	34048	34148	34258	34374	34494	34584	34372	
	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG															
7	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	98.26	98.11	98.71	99.04	100.00	100.00	99.18	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
7.1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99.85	99.82	99.94	99.88	100.00	100.00	99.93	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	hộ	3,385	3,394	3,437	3,445	3,449	3,453	17,178	3,530	3,550	3,570	3,581	3,592	17,823	
	Tổng dân số đô thị	hộ	3,390	3,400	3,439	3,449	3,449	3,453	17,190	3,530	3,550	3,570	3,581	3,592	17,823	
7.2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	96.67	96.40	97.47	98.20	100.00	100.00	98.44	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
	Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	hộ	6,216	6,238	6,315	6,372	6,690	6,728	32,343	6,754	6,781	6,808	6,836	6,864	34,043	
	Tổng dân số nông thôn	hộ	6,430	6,471	6,479	6,489	6,690	6,728	32,857	6,754	6,781	6,808	6,836	6,864	34,043	
8	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	90	93.5	94.56	94.93	95.03	95.2	93.89	95.45	96.85	97.05	97.3	97.5	95.25	
	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn	7,113.04	7,428.04	7,548.02	7,592.83	7,754.56	7,800.62	45,237.11	7,900.22	8,052.74	8,106.08	8,157.50	8,204.87	85,658.52	

